

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-PT
Ngày 20 tháng 5 năm 2020
V/v: “*tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiên

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang

Ông Nguyễn Trường Sơn

- Thư ký tòa án: Bà Phan Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Nguyễn Thị Lan Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2020/QĐXX-DSPT ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Ngô Đức T – sinh năm 1969;

Địa chỉ: Khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Bị đơn: Ông Ngô Văn H – sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Ngô Thị K – sinh năm 1948; Có mặt.

- Ông Ngô Quang L – sinh năm 1950; Có mặt.

- Ông Ngô Ngọc T3 – sinh năm 1953; Có mặt.
- Bà Ngô Thị Đ – sinh năm 1957; Có mặt.
- Ông Ngô Văn B – sinh năm 1960; Có mặt.
- Bà Ngô Thị Thoa – sinh năm 1963; Có mặt.
- Bà Nguyễn Thị K2 – sinh năm 1966;
- Bà Trần Thị K2 – sinh năm 1946;
- Anh Ngô Văn T2 – sinh năm 1972;
- Anh Ngô Công Cần – sinh năm 1968;
- Ông Ngô Văn C – sinh năm 1927;

Địa chỉ: Khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của anh Ngô Văn T2 và bà Trần Thị K2: anh Ngô Đức T, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

(Bà Nguyễn Thị K2, ông Ngô Công D, ông Ngô Văn C tòa án không triệu tập).

- Anh Ngô Văn S – sinh năm 1975;

Địa chỉ: 142-Kẹp 1/3 D, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Anh Ngô Văn H – sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu 1, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

- Chị Ngô Thị Tuyết – sinh năm 1980;

Địa chỉ: Khu 7, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của chị Q: Anh Ngô Văn H – sinh năm 1980;

Địa chỉ: Khu 7, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Ngô Đức T, bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Ngô Đức T trình bày:

Cụ Ngô Văn N (chết năm 2016) và cụ Nguyễn Thị M (chết năm 2009) sinh được 08 người con con là: ông Ngô Mạnh T4 (chết năm 2014), bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th, ông Ngô Văn H. Ngoài ra, cụ N có 01 người con riêng là ông Ngô Văn X (chết năm 2007).

Ông Ngô Mạnh T4 có vợ là bà Trần Thị K2, sinh được 03 người con chung là: anh Ngô Đức T, ông Ngô Văn S, ông Ngô Văn T2.

Ông Ngô Văn X có 02 con là chị Ngô Thị Q và anh Ngô Văn H.

Khi cụ N và cụ M chết có để lại tài sản là:

- Thừa đất số 43, tờ bản đồ số 07 có diện tích 1.005m^2 (trong đó có 225m^2 đất ở, 780m^2 đất vườn) trên đất có 01 nhà xây cấp 4 và một số cây xoan, mít;
- Thừa số 75, tờ bản đồ số 27 có diện tích 661m^2 trồng lúa;
- Thừa số 230 tờ bản đồ số 08 có diện tích 212m^2 trồng cây công nghiệp;
- Thừa số 226 tờ bản đồ số 08, diện tích 1.055m^2 đất vườn;
- Thừa số 227, tờ bản đồ số 08, diện tích 579m^2 đất màu;
- Thừa số 05, tờ bản đồ số 24, diện tích 126m^2 đất mạ;

Các thửa đất đều có địa chỉ tại khu 3, thị xã P, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Văn N.

Khi cụ M và cụ N còn sống đã hiến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 24, diện tích 126m^2 đất mạ để xây trường học. Khi cụ N còn sống, tháng 7/2015 gia đình anh có họp tại nhà ông H, cụ N và các con đều nhất trí bán $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở và đất vườn để cụ N dưỡng già còn $\frac{1}{2}$ để lại nhưng gia đình chưa kịp bán thì cụ N chết. Vì vậy tài sản thừa kế vẫn còn nguyên chưa chia. Cụ M và cụ N chết không để lại di chúc. Khi cụ M và cụ N chết, cơ quan nhà nước đã thu hồi thửa số 75 (tức thửa số 103 và 107), tờ bản đồ số 27, diện tích 661m^2 trồng lúa và số tiền 89.635.686đ, ông H đã nhận số tiền trên và đã cho bà K, K, bà Th, bà Đ, ông L, ông T3, ông B mỗi người 8.400.000đ và không có yêu cầu gì. Việc ông H đưa ra bản di chúc của cụ M và cụ N có xác nhận của trưởng khu nhưng theo anh trưởng khu chỉ xác nhận nhân khẩu lúc đó chỉ có cụ M và cụ N, anh xác nhận chữ viết trong văn bản đó là chữ cụ N viết, chữ ký cụ M là không phải vì cụ M không biết chữ nên cụ N đã ký thay, văn bản đó không phải di chúc.

Nay anh đề nghị được hưởng thừa kế thế vị tài sản nhà và đất của ông bà nội anh để lại, về số cây cối trên đất anh để cho ông H sở hữu; chị Q và anh H là con của ông Ngô Văn X được hưởng thừa kế thế vị của cụ N để lại.

Phần tài sản thừa kế anh Ngô Văn S để lại cho anh, anh xin được hưởng.

Phần tài sản thừa kế đối với đất ở, đất vườn được chia, anh, bà K, bà K2, bà Th, bà Đ, bà Lựu, ông T3, ông B, anh T2, anh H và chị Q đã thống nhất giao cho anh và bà Ngô Thị Th quản lý, việc thanh toán anh em trong gia đình sẽ tự thỏa thuận với nhau sau, về phần cây cối trên đất để cho ông H sở hữu. Riêng phần đất canh tác chia làm 3 phần và giao cho ông H sử dụng và sở hữu một phần; anh cùng

với ông K, bà K2, bà Th, bà Đ, ông L, ông T3, ông B sử dụng và sở hữu hai phần, giao cho anh và bà Ngô Thị Th quản lý, anh em trong gia đình sẽ tự thỏa thuận với nhau sau; không có phần của ông X; cây cối trên đất canh tác để cho ông H sở hữu.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Ngô Văn H trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị M có 08 người con chung, cụ N có 01 người con riêng là ông Ngô Văn X như anh T trình bày là đúng.

Cụ M chết năm 2009, cụ N chết năm 2016, ông X chết năm 2007, ông Ngô Mạnh T4 chết năm 2014.

Ông Ngô Văn Thắng có vợ là bà Trần Thị K2 và 03 người con là anh T, anh T2, anh S.

Bố mẹ ông chết có để lại di sản là 225m² đất ở và 780m² đất vườn trên đất có 01 nhà xây cấp 4 và một số cây xoan mít, thửa số 75 tờ bản đồ số 27 diện tích là 661m² trồng lúa; thửa số 230 tờ bản đồ số 08, có diện tích 212m² trồng cây công nghiệp; thửa số 226 tờ bản đồ số 8 có diện tích 155m² đất vườn; thửa số 227 tờ bản đồ số 08 có diện tích 579m² đất màu; thửa số 05 tờ bản đồ số 24 có diện tích 126m² đất mận đều ở khu 3 xã H, thị xã P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 đứng tên cụ Ngô Văn N. Khi cụ M và cụ N còn sống đã hiến thửa đất số 05 tờ bản đồ số 24 có diện tích 126m² để xây trường học. Trước khi chết bố mẹ ông có để lại 01 bản di chúc có xác nhận của trưởng khu 3 xã H, thị xã P. Tại thời điểm lập di chúc là giao toàn bộ tài sản là đất thổ cư 03 sào trên đất có nhà cấp 4 bốn gian cho ông được hưởng. Ông có nghĩa vụ chăm sóc bố mẹ ốm đau cho đến khi qua đời, ông vẫn quản lý di sản đó. Nay anh T kiện yêu cầu chia thừa kế, các anh chị của ông cũng yêu cầu được hưởng thừa kế di sản trên của bố mẹ ông để lại. Quan điểm của ông, tài sản trên đã được bố mẹ cho ông thì ông được hưởng, nếu anh chị nào có khó khăn về chỗ ở và cần hỗ trợ, ông đồng ý hỗ trợ một phần cho mỗi người trong hàng thừa kế là 40.000.000đ. Ông không nhất trí chia thừa kế theo như quan điểm của anh T. Đối với đất lúa, đất mạ, đất màu, đất cây công nghiệp đã bị nhà nước thu hồi có đền bù, ông và các anh chị em trong hàng thừa kế đã nhận tiền và không có ý kiến thắc mắc gì. Các phần đất canh tác còn lại ông cũng không nhất trí chia vì bố mẹ ông đã cho ông.

Việc anh T khai ông Ngô Văn X là con riêng của cụ N, ông thừa nhận khi ông X và cụ N còn sống có đi lại với nhau nhưng về mặt pháp lý thì không có gì thừa nhận ông X là con riêng của cụ N. Nên chị Ngô Thị Q và anh Ngô Văn H không được hưởng thừa kế của cụ N.

Theo ông, bản di chúc do cụ N tự tay viết, có xác nhận của trưởng khu. Về chữ ký của cụ M trong bản di chúc là không phải chữ cụ M vì cụ M không biết chữ nên cụ N đã ký tên thay cho cụ M.

Nay anh T và các anh chị yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ M và cụ N để lại quan điểm của ông không nhất trí chia vì đã được bố mẹ ông để lại di chúc cho ông được hưởng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th đều trình bày:

Cụ Nguyễn Thị M và cụ Ngô Văn N sinh được 08 người con như anh T trình bày là đúng. Cụ M chết năm 2009, cụ N chết năm 2016, ông Ngô Văn Thắng chết năm 2014, ông Ngô Văn Thắng có vợ là bà Trần Thị K2 và 3 người con là anh T, anh T2 và anh S. Khi cụ N và cụ M chết có để lại tài sản thừa đất 43, tờ bản đồ số 07 có diện tích đất 1.005m² (trong đó có 225m² đất ở, 780m² đất vườn) trên đất có 01 nhà xây cấp 4 và một số cây xoan, mít; thửa số 75 tờ bản đồ số 27 có diện tích 661m² trồng lúa; thửa số 230 tờ bản đồ số 08 có diện tích 212m² trồng cây công nghiệp; thửa số 226 tờ bản đồ số 08 có diện tích 1.055m² đất vườn; thửa số 227 tờ bản đồ số 08 có diện tích 579m² đất màu; thửa số 05 tờ bản đồ số 24 có diện tích 126m² đất mạ đều ở tại khu 3 thị xã P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Văn N. Khi cụ M và cụ N còn sống đã hiến thửa số 05 tờ bản đồ số 24 có diện tích 126m² đất mạ để xây trường học. Cụ M và cụ N chết không để lại di chúc. Khi cụ M và cụ N chết, cơ quan nhà nước đã thu hồi thửa số 75 (tức thửa số 103 và 107) tờ bản đồ số 27 có diện tích 661m² trồng lúa số tiền 89.635.686đồng, ông H đã nhận số tiền trên và đã cho bà K, bà K2, bà Th, bà Đ, ông L, ông T3, ông B mỗi người 8.400.000đồng và không có yêu cầu gì. Việc ông H đưa ra bản di chúc của cụ M và cụ N có xác nhận của trưởng khu nhưng theo anh trưởng khu chỉ xác nhận nhân khẩu lúc đó chỉ có cụ M và cụ N. Trong văn bản đó không phải là di chúc và các ông bà đều xác nhận chữ viết trong văn bản đó là chữ của cụ N viết, chữ ký của cụ M là không phải vì cụ M không biết chữ nên cụ N đã ký tên thay cho cụ M.

Phía bà Ngô Thị K, Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Th đều trình bày ông Ngô Văn X và ông Ngô Văn N khi còn sống đã đi lại với nhau nhưng về mặt pháp lý không có căn cứ gì để xác định ông X là con riêng của cụ N do vậy ông X không phải là con của cụ N nên chị Q và anh H không được hưởng tài sản của cụ N để lại. Sau khi chia xong giao toàn bộ phần thừa kế được hưởng cho anh T và bà Th quản lý sử dụng việc thanh toán anh em tự thỏa thuận với nhau sau. Ông L, ông T3, ông B đều trình bày ông X là con riêng của cụ N vì khi ông X còn sống cũng đã đi lại với gia đình do vậy đều nhất trí chia tài sản thừa kế là nhà và đất ở cho chị Q và anh H

được hưởng thừa kế của cụ N để lại. Sau khi chia xong giao toàn bộ phần thừa kế được hưởng cho anh T và bà Th quản lý sử dụng việc thanh toán anh em sẽ tự thỏa thuận với nhau sau. Riêng về phần đất canh tác các đương sự đều trình bày chia làm ba phần nhưng không có phần của ông X và giao cho ông H sở hữu và sử dụng một phần. Còn lại hai phần giao cho anh T và bà Th quản lý sử dụng, việc thanh toán anh em sẽ tự thỏa thuận với nhau sau.

Bà Nguyễn Thị K2 là vợ của ông Ngô Văn H trình bày: Khi cụ N còn sống cụ ở cùng với vợ chồng bà cho đến khi cụ N chết và tài sản gồm nhà và đất của cụ N để lại việc anh T cùng các anh chị em của ông H tranh chấp tài sản của cụ N để lại bà không tham gia ý kiến và không có yêu cầu gì, mọi việc để ông Ngô Văn H quyết định trình bày và yêu cầu trước Tòa do vậy bà không tham gia hòa giải và giải quyết vụ án đề nghị tòa án giải quyết theo yêu cầu và đề nghị của ông H.

Anh Ngô Văn H trình bày: Bố anh là Ngô Văn X sinh năm 1950 là con riêng của cụ Ngô Văn N, bố anh đã sinh ra được 02 người con là Ngô Thị Q và Ngô Văn H. Bố anh chết vào tháng 10/2007 và cụ Ngô Văn N chết năm 2016 tài sản của cụ N và cụ Nguyễn Thị M để lại là 1138,2m² đất mang tên ông Ngô Văn N trên đất có 01 nhà xây cấp 4 nay anh đề nghị anh và chị Q được hưởng thừa kế kế vị tài sản của bố anh đối với tài sản của cụ N để lại theo quy định của pháp luật.

Anh Ngô Văn T2 trình bày: Ông bà nội anh là cụ Ngô Văn N và Nguyễn Thị M sinh được 08 người con, ông nội anh chết năm 07/02/2016, bà nội anh chết năm 23/10/2009. Bố anh là Ngô Mạnh T4 và Trần Thị K2 có 03 người con là Ngô Đức T, Ngô Văn S và anh là Ngô Văn T2. Bố anh chết ngày 27/11/2014, ông bà nội anh chết có để lại tài sản là 1138,2m² đất ở và đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Ngô Văn N trên đất có 01 nhà cấp bốn và công trình phụ và một số cây cối, nay anh T yêu cầu chia thừa kế tài sản trên của ông bà nội anh để lại anh đề nghị được hưởng thừa kế thế vị của ông bà nội để lại.

Anh Ngô Văn S trình bày: Ông bà nội anh là Cụ Ngô Văn N và Nguyễn Thị M sinh được 08 người con, cụ M chết năm 2009 hay năm 2010 anh không nhớ chính xác, cụ N chết cách đây khoảng 03 năm. Ông bà nội anh chết để lại những tài sản gì anh cũng không biết và anh cũng không biết có để lại di chúc gì không. Bố mẹ anh là Ngô Mạnh T4 và Trần Thị K2 có 03 người con là Ngô Đức T, Ngô Văn T2 và anh là Ngô Văn S. Nay anh T đề nghị chia di sản thừa kế của ông bà nội anh để lại là diện tích đất 1138m² trên đất có 01 nhà cấp 4 công trình phụ, cây cối lâm lộc trên đất tại khu 3, xã H, thị xã P của cụ N và cụ M để lại anh cũng đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của anh T, phần anh được hưởng di sản thừa kế anh nhường lại cho anh Ngô Đức T được toàn quyền quyết định.

Bà Trần Thị K2 trình bày: Bố mẹ chồng của bà là Cụ Ngô Văn N và Nguyễn Thị M sinh được 08 người con. Bà là vợ của ông Ngô Mạnh T4 là con trai trưởng

cụ N và cụ M, bà và ông T4 sinh được 03 người con là Ngô Đức T, Ngô Văn S và Ngô Văn T2. Ngoài ra cụ N còn có 01 con riêng là Ngô Văn X sinh năm 1955 bà không biết ông X có làm thủ tục pháp lí là con của cụ N hay không. Ông X có 02 người con là Ngô Thị Q và Ngô Văn H, năm 2009 cụ M chết, năm 2016 cụ N chết, năm 2007 ông X chết và năm 2014 ông T4 chết. Cụ N và cụ M chết để lại di sản thừa kế là 01 diện tích đất gồm 225m² đất ở và 780m² đất vườn. Tháng 07/2015 gia đình bà có họp tại nhà ông H, cụ N và các con đều nhất trí thỏa thuận bán một nửa diện tích đất để cụ N dưỡng già còn một nửa để lại, gia đình chưa kịp bán tài sản thì cụ N chết, vì vậy tài sản thừa kế vẫn còn nguyên và chưa chia, bản di chúc do ông H nộp tại tòa án không phải là di chúc do cụ N để lại và xác định tài sản do cụ N và cụ M để lại không có di chúc. Về tài sản thừa kế của cụ M và cụ N để lại bà đề nghị giải quyết theo pháp luật, nếu bà được hưởng thừa kế, thì phần thừa kế bà được hưởng cho anh Ngô Đức T được sử dụng.

Ông Ngô Công Q và ông Ngô Văn C đều trình bày: Các ông có đất giáp ranh với phần đất của cụ N tại khu 3 xã H thị xã P không có lần chiếm tranh chấp gì, ông Q và cụ C đề nghị giữ nguyên theo bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền đất. Ông Q và cụ C đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong các phiên hòa giải và xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án đã tiến hành thẩm định và định giá tài sản tranh chấp. Tại biên bản định giá tài sản ngày 15/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân thị xã P đã xác định: Thừa đất số 43, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 146, tờ bản đồ số 41) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00228 do UBND huyện P cấp ngày 08/12/1998 mang tên ông Ngô Văn N có diện tích 1113m², trong đó đất ở là 225m² trị giá 225.750.000 đồng; 888m² đất vườn có trị giá 59.780.160 đồng; tài sản trên đất gồm 01 nhà xây cấp 4 lợp ngói trị giá 1.705.000 đồng; cây cối trên đất gồm 02 cây xoan đường kính 22,29 cm trị giá 1.000.000 đồng; 01 cây xoan đường kính 28,66cm trị giá 750.000 đồng; 01 cây xoan đường kính 25,47cm trị giá 650.000 đồng; 01 cây xoan đường kính 34cm trị giá 3.500.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính 9,55cm trị giá 243.000 đồng; 01 cây xoan đường kính 12,73 cm trị giá 485.000 đồng; 01 cây xoan đường kính 15,92cm trị giá 728.000 đồng; 01 cây mít đường kính 25,4cm trị giá 1.456.000 đồng; 02 cây mít đường kính 31,84cm trị giá 2.912.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147, Điều 157 và Điều 160 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 646, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 667, Điều 733, Điều 734, Điều 467, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật người cao tuổi số

39/2009/QH12 ngày 23/11/2009; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm đ, khoản 1, Điều 12, khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Đức T và chấp nhận một phần chia thừa kế theo di chúc của anh Ngô Văn H.

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh Ngô Văn H và chị Ngô Thị Q yêu cầu chia di sản thừa kế thế vị của cụ Ngô Văn N để lại.

Xác nhận diện tích đất 1.113m² (trong đó có 225m² đất ở và 888m² đất vườn) có trị giá 282.512.000đồng thuộc thửa số 43 tờ bản đồ số 7 ở tại khu 3 xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ theo bản chính lý trích lục bản đồ địa chính phục vụ công tác giải quyết đất đai ngày 21/6/2019 của Giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã P, tỉnh Phú Thọ; 01 nhà xây cấp bốn lợp ngói trị giá 1.705.000đồng và toàn bộ cây cối, lâm lộc trị giá 11.724.000đồng. Tổng cộng 295.941.000đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M và cụ Ngô Văn N.

Xác nhận bản di chúc do cụ Ngô Văn N lập ngày 18/4/2004 được trưởng khu 3 xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ là hợp pháp và có hiệu lực trị giá ½ di sản thừa kế.

Xác nhận ½ trị giá di sản còn lại của cụ Nguyễn Thị M và được chia thừa kế theo pháp luật.

Xử: Giao cho anh Ngô Đức T, anh Ngô Văn T2, bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M theo pháp luật phần đất có diện tích 556,5m² (trong đó có 112,5m² đất ở trị giá 111.375.000đ và 444m² đất vườn trị giá 29.890.000đ, tổng cộng 141.265.000đ) hướng tây giáp với đất giao cho ông H có các cạnh 19, 21, 22, 7. Phía bắc giáp với đường đất (lối đi chung) và giáp với phần đất nhà ông C có các cạnh 7+8+9+10+11+12+13. Hướng đông giáp với đất nhà cụ Chù và ông Cần có các cạnh 13+14+15+16+17+18. Hướng nam giáp QL2 có cạnh 18+19 (ký hiệu S2) theo bản chính lý trích lục bản đồ địa chính phục vụ công tác giải quyết tranh chấp đất đai ngày 21/6/2019 của Giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã P kèm theo bản án này. Kỷ phần của anh Ngô Văn T và anh Ngô Văn T2 là 1/7 (anh T 2/3, anh T2 1/3); Bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B và bà Ngô Thị Th mỗi người được hưởng 1/7 diện tích đất trên.

Phần thừa kế của bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Th, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Đ, anh Ngô Đức T, ông Ngô Văn T2 giao cho anh T và bà Th quản lý và sử dụng theo sự thỏa thuận của các đồng thừa kế.

Anh T và bà Th không được quyền mua bán, chuyển nhượng cầm cố thế chấp khi không có sự thống nhất của các đồng thừa kế.

Giao cho ông Ngô Văn H được hưởng thừa kế 556,5m² đất trong đó 112,5m² đất ở trị giá 111.375.000đồng; 442m² đất vườn có trị giá 29.890.000đồng, phía tây giáp với đất nhà bà Lộc và đường đất (lối đi chung) có các cạnh 20+1+2+3+4+5, phía bắc giáp với đường đất (lối đi chung) có các cạnh 5+6+7, phía đông giáp phần đất thừa kế chung anh T, anh T2, bà K, ông L, ông T3, bà Đ, ông B, bà Th có các cạnh 7+22+21+19, phía nam giáp QL2 có các cạnh 19+20 (ký hiệu S1) theo bản chính lý trích lục bản đồ địa chính phục vụ công tác giải quyết tranh chấp đất đai ngày 21/6/2019 của Giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã P kèm theo bản án này; 01 nhà xây cấp bốn lợp ngói xây trên phần đất giao cho ông H có trị giá 1.705.000đồng và sở hữu toàn bộ cây cối, lâm lộc trên phần đất của anh Ngô Văn T; anh Ngô Văn T2, bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th và trên phần đất anh được giao có trị giá 11.724.000đồng, tổng cộng 154.694.000đồng. Anh Ngô Văn H phải di dời toàn bộ cây cối lâm lộc trên diện tích 556,5m² đất để trả lại đất cho anh Ngô Văn T; anh Ngô Văn T2, bà Trần Thị K2, bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th.

Buộc anh Ngô Đức T, anh Ngô Văn T2 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Ngô Đức Hùng số tiền 4.390.000 đồng (Bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) kỷ phần của anh T 2.926.700 đồng, kỷ phần của anh T2 1.464.000đồng; bà Ngô Thị K, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th mỗi người phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho ông Ngô Văn H số tiền 4.390.000đồng (Bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Tách yêu cầu chia tài sản thừa kế đối với thừa đất số 230 tờ bản đồ số 08 diện tích 212m² đất trồng cây công nghiệp thừa số 226 tờ bản đồ 08 có diện tích 1055m² đất vườn; thừa số 227 tờ bản đồ số 08 có diện tích 579m² đất màu tại khu 3 xã H thị xã P để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 06/01/2020 anh Ngô Đức T, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th, bà Ngô Thị K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 26/12/2019 Tòa án nhân dân thị xã P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người kháng cáo trình bày: Tòa chưa chia hết di sản thừa kế; 3 thửa 226, 227, 230 là đất rau xanh, đất vườn được giao theo đầu khẩu nên có phần của các ông nên yêu cầu phải chia theo quy định của pháp luật; tại sao ông H lại được

hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 43 mà 7 người con còn lại chỉ được hưởng $\frac{1}{2}$; tại sao họ lại phải thanh toán cho ông H một số tiền; Những người kháng cáo đều thừa nhận chữ viết trong văn bản (quyển vở) là chữ của cụ N, nhưng Di chúc của cụ N là có điều kiện, ông H đã không thực hiện việc thờ cúng theo như ý nguyện của cụ N nên không thể được hưởng theo di chúc. Địa thế phần đất mà mọi người được chia có hành lang giao thông, địa thế không thuận lợi để làm được nơi thờ tự.

Ông H trình bày, cụ N đã để lại toàn bộ tài sản cho ông nên ông được quyền hưởng; ông vẫn thờ cúng tổ tiên như ý nguyện của cụ N để lại nhưng vì không có điều kiện nên chỉ thắp hương và có mâm cúng, các con cháu của cụ N, cụ M ai biết thì đến chứ không có điều kiện mời tất cả; đất nông nghiệp ông vẫn sử dụng từ năm 1985 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Việc tách ba thửa đất 226, 227, 230 ra chưa chia là phù hợp. Sửa án sơ thẩm, theo đó mở thừa kế khi cụ M chết, khi ông T4 chết và khi cụ N chết để xác định đầy đủ kỷ phần của mọi người được hưởng sau đó chia bằng hiện vật, thanh toán chênh lệch cho rõ ràng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Ngô Đức T, ông Ngô Quang L, ông Ngô Ngọc T3, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị Th, bà Ngô Thị K trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm không chia 3 thửa đất 226, 227, 230 là chưa chia hết di sản của cụ N, cụ M. Xét thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đương sự chỉ nêu ra các tài sản trên, tuy có yêu cầu nhưng cũng chưa cụ thể. Nguyên đơn, những người con của cụ N cụ M thì khai đây là tài sản chung hợp nhất của cụ N, cụ M và những người con của cụ N cụ M, đất nông nghiệp được chia theo nghị định 64 của Chính phủ, ông H thì cho rằng đã sử dụng từ những năm 1985. Vì vậy, các đương sự cần phải giao nộp các chứng cứ để chứng minh, cần phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ mới giải quyết đúng pháp luật. Việc tách ra các tài sản này ra để giải quyết bằng vụ việc khác không làm ảnh hưởng trực

tiếp đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tách ra để giải quyết bằng vụ việc khác là phù hợp. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với các nội dung ý kiến trình bày của người kháng cáo trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm. Xét thấy:

Cụ N (chết năm 2016) có di chúc để lại toàn bộ tài sản cho ông H, các đương sự đều thừa nhận đúng là ý chí của cụ N, nhưng có điều kiện đó là ông H phải thực hiện việc cúng giỗ, thực tế thì ông H không thực hiện nên không được hưởng di sản. Tại phiên tòa ông H trình bày vẫn thực hiện việc cúng giỗ theo nội dung ý chí của cụ N, các đương sự thì không chứng minh được ông H đã không thực hiện việc cúng giỗ, nên có cơ sở xác định ông H vẫn thực hiện theo di nguyện của cụ N. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H sẽ được hưởng phần di sản của cụ N để lại là đúng.

Tuy nhiên, thửa đất số 43 là tài sản chung của cụ N và cụ M (của cụ N là $\frac{1}{2}$, của cụ M là $\frac{1}{2}$ tài sản này), cho nên việc cụ N di chúc lại toàn bộ tài sản trên cho ông H là không hợp pháp. Di chúc của cụ N chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ N, không có hiệu lực đối với phần di sản của cụ M theo quy định tại Điều 643 BLDS năm 2015. Vì vậy, ông H sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 43 theo di chúc của cụ N, những người con khác của cụ N sẽ không được hưởng phần di sản của cụ N theo quy định tại Điều 624 BLDS năm 2015.

Đối với $\frac{1}{2}$ thửa đất số 43 còn lại là di sản của cụ M (chết năm 2009); cụ M chết không để lại di chúc nên di sản này sẽ được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm: Cụ N và các ông bà Thắng, Khánh, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa và Hùng theo quy định tại Điều 650 BLDS năm 2015. Ông T4 chết năm 2014 thì các con của ông T4 là anh T, anh T2, anh S chuyển tiếp được hưởng phần di sản mà ông T4 được chia. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã chia di sản của cụ M theo pháp luật là đúng.

[3] Về việc chia di sản của Tòa án cấp sơ thẩm. Xét thấy: Tuy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản của cụ N, cụ M, chia di sản của cụ N theo di chúc, chia di sản của cụ M theo pháp luật là đúng, nhưng việc xác định người được hưởng di sản của cụ M chưa đúng nên chia thừa kế không đúng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa sẽ chia lại di sản của cụ M, cụ N theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

[3.1] Di sản thừa kế: Di sản thừa kế của cụ M, cụ N để lại là thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, diện tích $1.113m^2$ (trong đó có $225m^2$ đất ở, $888m^2$ đất vườn) trên đất có 01 nhà xây cấp 4 và một số cây xoan, mít, trị giá: 295.941.000đ. Như vậy, di sản của cụ M sẽ có trị giá là 147.970.500đ, của cụ N là 147.970.500đ.

[3.2] Chia di sản thừa kế:

- Chia di sản của cụ M theo giá trị: Cụ M chết năm 2009, di sản của cụ M để lại có trị giá là 147.970.500đ; cụ M chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm: cụ N và các ông bà Thắng, Khánh, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa và Hùng, theo đó chia theo pháp luật thì mỗi thừa kế được hưởng là: 16.441.166đ.

- Chia di sản của cụ N theo giá trị: Cụ N chết năm 2016, di sản của cụ N có giá trị là 147.970.500đ và 16.441.166đ hưởng thừa kế của cụ M, tổng là 164.441.666đ. Cụ N có di chúc; di chúc hợp pháp đối với phần di sản của cụ N, nên ông H được hưởng di sản của cụ N để lại trị giá là 164.441.666đ.

Như vậy, ông H được hưởng thừa kế của cụ M là 16.441.166đ và di sản của cụ N theo di chúc 164.441.666đ (147.970.500đ tài sản chung của cụ N, 16.441.166đ được hưởng thừa kế của cụ M); Tổng là: 180.852.832đ. Các ông bà Thắng (do Toàn, anh T2, anh S được hưởng chuyển tiếp), Khánh, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa được hưởng thừa kế của cụ M là: 115.088.168đ.

- Phân chia di sản của cụ M, cụ N bằng hiện vật: Thừa đất số 43, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.113m², 01 nhà xây, cây cối trên đất là di sản chung của cụ N, cụ M, hiện ông H đang quản lý. Ông H thì được hưởng phần di sản của cụ N theo di chúc, và một phần di sản mà cụ N được hưởng trong phần di sản của cụ M chia theo pháp luật. Xét nguyện vọng của các ông bà: Khánh, Lựu, Thơm, Định, Bình, các con của ông T4 là anh S, anh T2 là sẽ giao toàn bộ các phần di sản được chia cho anh T (nguyên đơn) và bà Th quản lý; xét hiện trạng đất, vị trí ngôi nhà di sản, cây cối trên đất, nên Hội đồng xét xử sẽ chia bằng hiện vật như sau:

Chia cho các ông bà: Khánh, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa và các anh: Toàn, Tuấn, Tuấn (là những người hưởng thừa kế chuyển tiếp phần di sản của ông T4 được hưởng của cụ M), phần di sản bằng hiện vật cụ thể là: 556,5m² đất (112,5m² đất ở, 444m² đất vườn) của thửa số 43, tờ bản đồ số 07, thuộc khu 3, xã H, thị xã P, trị giá: 141.265.000 đồng (Kỷ phần của các thừa kế là 1/7 diện tích đất trên, trong đó ba anh T, anh T2, anh S được 1/7). Giao cho anh T và bà Th trực tiếp quản lý di sản này theo sự thỏa thuận của các đồng thừa kế trên.

Chia cho ông H 556,5m² đất (112,5m² đất ở, 444m² đất vườn) của thửa số 43, tờ bản đồ số 07, thuộc khu 3, xã H, thị xã P, trị giá: 141.265.000 đồng; 01 nhà xây cấp bốn lợp ngói di sản trị giá: 1.705.000đ, toàn bộ số cây cối di sản trên thửa số 43 trị giá: 11.724.000 đồng. Tổng cộng giá trị di sản ông H được chia là: 154.694.000đ. Ông H phải di dời toàn bộ số cây cối có trên phần đất di sản chia cho các thừa kế khác.

- Thanh toán chênh lệch di sản:

+ Ông H được hưởng phần giá trị di sản của cụ N để lại là: 147.970.500 đồng; phần di sản của ông được chia trong phần di sản của cụ M là 16.441.166 đồng; ông H cũng được hưởng phần giá trị di sản của cụ N được chia trong phần di sản của cụ M là: 16.441.166 đồng. Tổng cộng là: **180.852.832 đồng**. Hiện ông H được chia phần di sản bằng hiện vật trị giá là: 154.694.000đ, còn thiếu so với phần di sản được hưởng là: 26.158.832 đồng.

+ Các ông bà K, Lự, Thơm, Định, Bình, Thoa và ông T4 (do các anh T, Tuấn, Tuấn hưởng chuyển tiếp) được hưởng phần di sản của cụ M theo giá trị là: 115.088.168 đồng, thực tế được chia di sản bằng hiện vật trị giá là 141.247.000 đồng, thừa so với phần di sản được hưởng là 26.158.832 đồng.

Vì vậy, các ông bà K, Lự, Thơm, Định, Bình, Thoa và các anh: Toàn, Tuấn, Tuấn (là những người hưởng chuyển tiếp phần di sản của ông T4 được hưởng) phải thanh toán chênh lệch lại cho ông H số tiền trên là 26.158.832 đồng trên (Trong đó, các ông bà K, Lự, Thơm, Định, Bình, Thoa mỗi người phải thanh toán cho ông H là 3.736.976 đồng. Các anh T2, anh S, anh T phải thanh toán cho ông H là 3.736.976 đồng, kỷ phần của mỗi người là 1.245.659 đồng).

[3] Đối với phần di sản của ông T4 được chia: Do những người được hưởng chuyển tiếp di sản của ông T4 thỏa thuận giao cho anh T, bà Th quản lý nên không xem xét để chia đối với phần di sản này. Đối với ý kiến của anh T cho rằng phần đất chia cho anh những người đồng thừa kế có địa thế xấu, có hành lang giao thông khó xây được nơi thờ tự. Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thẩm định tại chỗ, khi chia đã tính toán đến vật kiến trúc, cây cối trên đất để chia di sản bằng hiện vật cho phù hợp rồi; anh T thì không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Chi phí quản lý di sản các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Án phí sơ thẩm: Án phí sơ thẩm sẽ được sửa lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTDS năm 2015. Các ông bà K, Lự, Thơm, Định đều là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho họ theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án. Anh T, ông B, bà Th, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bản án phải sửa nên các ông bà K, Lự, Thơm, Định, Bình, Thoa và Toàn không phải chịu án phí phúc thẩm. Tiền tạm ứng án phí phúc thẩm sẽ được hoàn trả lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của anh T và các ông bà K, Lự, Thơm, Định, Bình, Thoa.

[2] Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 26/12/2019 của TAND thị xã P về chia lại di sản thừa kế của cụ M và di sản của cụ N.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147, Điều 157 và Điều 160, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 646, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 667, Điều 733, Điều 734, Điều 467, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm đ, khoản 1, Điều 12, khoản 1, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Xác nhận Di sản thừa kế của cụ M, cụ N để lại là thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.113m²(trong đó có 225m² đất ở, 888m² đất vườn) trên đất có 01 nhà xây cấp 4 và một số cây xoan, mít, trị giá: 295.941.000 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng). Trong đó Di sản của cụ M là $\frac{1}{2}$, của cụ N là $\frac{1}{2}$, trị giá mỗi phần di sản là: 147.970.500 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng).

2. Xác nhận bản di chúc do cụ Ngô Văn N lập ngày 18/4/2004 được trường khu 3 xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ là hợp pháp và có hiệu lực trị giá $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế.

Xử:

* Chia di sản theo giá trị:

- Chia di sản của cụ M có giá trị là 147.970.500đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng) cho: Cụ N và các ông bà Thắng, Khánh, Lự, Thơm, Định, Bình, Thoa và Hùng mỗi thừa kế được hưởng là 16.441.166đ (Mười sáu triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng). Các con ông T4 được hưởng chuyển tiếp phần thừa kế của ông T4 được chia.

- Chia di sản của cụ N có giá trị 147.970.500đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng) cho ông H theo di chúc của cụ N lập ngày 18/4/2004. Ông H được hưởng thêm phần di sản mà cụ N được hưởng khi phân chia di sản của cụ M trị giá là: 16.441.166đ (Mười sáu triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng).

Tổng phần di sản các ông bà Thắng (do anh T, anh S, anh T2 hưởng chuyển tiếp), Khánh, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa được hưởng có trị giá là: **115.088.168đ (Một trăm mười lăm triệu không trăm tám mươi tám nghìn một trăm sáu mươi tám đồng).**

Ông H được hưởng: Một phần di sản được chia trong di sản của cụ M là 16.441.166đ (Mười sáu triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng), một phần di sản mà cụ N được chia trong di sản của cụ M: 16.441.166đ (Mười sáu triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng) và phần di sản của cụ N để lại theo di chúc 147.970.500 (Một trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng); Tổng giá trị là: **180.852.832đ (Một trăm tám mươi triệu tám trăm năm mươi hai nghìn tám trăm ba mươi hai đồng).**

*Chia di sản bằng hiện vật:

- Chia cho các ông bà: Khánh, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa và ông T4 do những người hưởng thừa kế chuyển tiếp phần di sản của ông T4 gồm các anh T, Tuấn, Tuân, phần di sản bằng hiện vật cụ thể là: 556,5m² đất (112,5m² đất ở, 444m² đất vườn) của thửa số 43, tờ bản đồ số 07, thuộc khu 3, xã H, thị xã P, hướng tây giáp với đất giao cho ông H có các cạnh 19, 21, 22, 7; phía bắc giáp với đường đất (lối đi chung) và giáp với phần đất nhà ông C có các cạnh 7,8,9,10,11,12,13; phía đông giáp với đất nhà ông C và ông Cần có các cạnh 13,14,15,16,17,18; phía nam giáp QL2 có các cạnh 18,19 (Ký hiệu phần đất S2) theo bản chính lý trích lục bản đồ địa chính phục vụ công tác giải quyết tranh chấp đất đai ngày 21/6/2019 của Giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã P (Kỷ phân của các thừa kế là 1/7 diện tích đất trên, trong đó ba anh T, anh T2, anh S được 1/7). Giao cho anh T và bà Th trực tiếp quản lý di sản theo sự thỏa thuận của các đồng thừa kế trên (có sơ đồ chi tiết phần đất chia di sản được chia kèm theo bản án).

- Chia cho ông H 556,5m² đất (112,5m² đất ở, 444m² đất vườn) của thửa số 43, tờ bản đồ số 07, thuộc khu 3, xã H, thị xã P, trị giá: 141.265.000đ (Một trăm bốn mươi một triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), phía tây giáp nhà bà Lộc và đường đất (lối đi chung) có các cạnh 20,1,2,3,4,5; phía bắc giáp với đường đất (lối đi chung) có các cạnh 5,6,7; phía đông giáp phần đất thừa kế chung anh T, anh T2, bà K, ông L, ông T3, bà Đ, ông B, bà Th có các cạnh 7,22,21,19; phía nam giáp QL2 có các cạnh 19,20 (ký hiệu phần đất S1) theo bản chính lý trích lục bản đồ địa chính phục vụ công tác giải quyết tranh chấp đất đai ngày 21/6/2019 của Giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã P; 01 nhà xây cấp bốn lợp ngói di sản trị giá: 1.705.000đ (Một triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng), toàn bộ số cây cối di sản trên thửa số 43 trị giá: 11.724.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm hai mươi bốn

ng nghìn đồng). Ông H phải di dời toàn bộ số cây cối có trên phần đất di sản chia cho các thừa kế khác (có sơ đồ chi tiết phần đất chia di sản được chia kèm theo bản án).

Tổng trị giá di sản chia bằng hiện vật cho các ông bà K, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa và ông T4 thành tiền là: **141.247.000đ (Một trăm bốn mươi một triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).**

Tổng trị giá di sản ông H được chia bằng hiện vật tính thành tiền là: **154.694.000đ (Một trăm năm mươi tư triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng).**

* Thanh toán chênh lệch di sản: Buộc các ông bà K, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa và các anh: Toàn, Tuấn, Tuấn (là những người hưởng thừa kế chuyển tiếp phần di sản của ông T4 được hưởng của cụ M) phải thanh toán chênh lệch lại cho ông H trị giá di sản được hưởng số tiền là 26.158.832đ (Hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi tám nghìn tám trăm ba mươi hai đồng) trên (Trong đó, các ông bà K, Lựu, Thơm, Định, Bình, Thoa mỗi người phải thanh toán cho ông H là 3.736.976đ. Các anh T2, anh S, anh T phải thanh toán cho ông H là 3.736.976đ, kỷ phần của mỗi người là 1.245.659đ).

3. Án phí sơ thẩm:

Miễn án phí chia thừa kế cho các ông bà: Khánh, Lựu, Thơm, Định.

Bà Th phải chịu 822.000đ (Tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền án phí chia di sản.

Anh T phải chịu 822.000đ (Tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí chia di sản. Số tiền 300.000 đ tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ Tòa án số AA/2016/0002009 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Phú Thọ được khấu trừ vào tiền án phí phải chịu, anh T còn phải nộp tiếp 522.000đ (Năm trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Ông H phải chịu 9.042.000đ (Chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí chia di sản.

[3] Án phí phúc thẩm: Bà K, ông L, ông T3, ông B, bà Đ, bà Th, anh T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho cho mỗi đương sự số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2016/0002390, AA/2016/0002391, AA/2016/0002392, AA/2016/0002393, AA/2016/0002394, AA/2016/0002395, AA/2016/0002396 cùng ngày 13/01/2020 đều do bà Ngô Thị K nộp của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tx.Phú Thọ;
- Chi cục THADS tx.Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến